SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THUỶ NGUYÊN; 13/07/2026; 10:50:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1430/QĐ-UBND	*Thủy Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán Ngân sách phường Qúy II năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024 ;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thủy Nguyên về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi Ngân sách địa phương và phân bổ Ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Thủy Nguyên về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán thu – chi ngân sách phường Quý II năm 2026.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng GD số 2-KBNNKVIII;
- Phòng KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG THỦY NGUYÊN TP HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Viễn

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Phụ lục I

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1430 /QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND phường Thủy Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Thực hiện hết Quý II năm 2026	So sánh	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1*100%	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**432.683**	**338.112**	**78,14**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**282.217**	**181.951**	**64,47**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	43.602	80.862	185,45	
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	238.615	101.089	42,36	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**150.466**	**118.911**	**79,03**	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	62.925	31.370	49,85	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	87.541	87.541	100,00	
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**37.250**		
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**		**0**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**432.683**	**252.309**	**58,31**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**385.816**	**211.705**	**54,87**	
1	Chi đầu tư phát triển	47.383	30.772	64,94	
2	Chi thường xuyên	338.433	180.933	53,46	
3	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		0		
II	**Chi dự phòng Ngân sách**	**6.789**	**527**	**7,76**	
III	**Chi từ nguồn Ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**	**40.078**	**40.078**	**100**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**0**		

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của UBND phường Thủy Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Thực hiện hết Quý II/2026		So sánh thực hiện/dự toán		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
A	*B*	*1*	*2*	*1*	*2*	*1*	*2*	*3*
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**665.086**	**432.683**	**1.073.919**	**338.112**	**161,47**	**78,14**	
I	**Thu nội địa**	**514.620**	**282.217**	**917.759**	**181.951**	**178,34**	**64,47**	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	380.590	200.119	390.720	74.710	102,66	37,33	
5	Thuế thu nhập cá nhân		-					
6	Thuế bảo vệ môi trường							
7	Lệ phí trước bạ. Trong đó:	75.000	50.000	99.519	85.278	132,69	170,56	
-	*Lệ phí trước bạ nhà đất*	*25.000*	*25.000*	*71.037*	*71.037*	284,15	284,15	
-	*Lệ phí trước bạ còn lại*	*50.000*	*25.000*	*28.483*	*14.241*	56,97	56,97	
8	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	10.500	8.000	664	375	6,32	4,69	
-	*Phí, lệ phí do cấp xã quản lý*	*8.000*	*8.000*	*375*	*375*	4,69	4,69	
-	*Phí, lệ phí khác*	*2.500*		*289*	-	11,56		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.500	8.500	6.512	6.512	76,61	76,61	
11	Tiền cho thuê đất	31.240	12.496	366.684	2.044	1.173,76	16,36	
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000	1.000	50.469	10.094	1.009,39	1.009,39	
-	*Dự án đấu giá do cấp xã làm chủ đầu tư*		-					
-	*Chuyển đổi mục đích sử dụng đất*	*1.000*	*1.000*			-	-	
-	*Đất xen kẹt trên địa bàn phường*		-					
-	*Đất dôi dư*		-					
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
15	Thu khác ngân sách. Trong đó:	2.110	422	2.868	2.616	135,93	619,82	
-	*Thu khác ngân sách Thành phố hưởng 100%*	1.688		252		14,96		
-	*Thu khác ngân sách phường hưởng 100%*	*422*	*422*	*2.616*	*2.616*	619,82	619,82	
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản và thu khác	1.680	1.680	322	322	19,18	19,18	
II	**Thu viện trợ**							
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			37.250	37.250			
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**150.466**	**150.466**	**118.911**	**118.911**	**79,03**	**79,03**	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	62.925	62.925	31.370	31.370	49,85	100,00	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	87.541	87.541	87.541	87.541	100,00	100,00	
			-		-		-	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Phụ lục III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND phường Thủy Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện hết Quý II năm 2026	So sánh thực hiện/dự toán	Ghi chú
A	*B*	*1*			
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	**432.683**	**252.310**	**154,06**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**392.605**	**212.232**	**54,06**	
	Trong đó:				
I	**Chi đầu tư phát triển**	**47.383**	**30.772**	**64,94**	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.2	Chi khoa học và công nghệ				
II	**Chi thường xuyên**	**338.433**	**180.933**	**53,46**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	182.659	102.388	56,05	
2	Chi khoa học và công nghệ	390	50	12,82	
12	Chi An ninh, Quốc phòng	10.517	5.612	53,36	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	10.663	4.171	39,11	
4	Chi văn hóa thông tin	5.276	3.288	62,31	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500	189	37,73	
6	Chi thể dục thể thao	555	319	57,42	
7	Chi bảo vệ môi trường	9.346	179	1,91	
8	Chi các hoạt động kinh tế	6.442	630	9,78	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.862	34.333	76,53	
10	Chi bảo đảm xã hội	65.539	29.181	44,52	
11	Chi khác	1.684	594	35,28	
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.789**	527	7,76	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**Chi viện trợ**				
C	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**	**40.078**	**40.078**	**100**	